

Số: **302** /LĐTBXH-VP

Hà Nội, ngày **27** tháng **01** năm **2016**

V/v trả lời kiến nghị của cử tri gửi tới
kỳ họp thứ 10, QH khoá XIII, lĩnh vực
lao động - tiền lương, bảo hiểm xã hội

Kính gửi: Ban Dân nguyện, Ủy ban Thường vụ Quốc hội

Trả lời Công văn số 395/BDN ngày 27/11/2015 của Ban Dân nguyện, Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc trả lời kiến nghị của cử tri gửi tới kỳ họp thứ 10, Quốc hội khoá XIII, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xin báo cáo như sau:

1. Đề nghị xem xét chế độ cho người được cử làm chuyên gia giúp nước Lào trước ngày 01/5/1975 và sang giúp Căm-pu-chia trước ngày 01/01/1979 được hưởng chính sách trợ cấp 01 lần như các đối tượng được cử làm chuyên gia giúp Lào từ ngày 01/5/1975 đến ngày 31/12/1988 và giúp Căm-Pu-Chia từ ngày 01/01/1979 đến ngày 31/8/1989 theo Quyết định số 57/2013/QĐ-TTg ngày 14/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ (Kiến nghị số 60 của cử tri tỉnh Nghệ An).

Ngày 04/12/2015, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 62/2015/QĐ-TTg về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quyết định số 57/2013/QĐ-TTg ngày 14/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia giúp Lào, Căm-Pu-Chia theo quy định tại Điều 1 Quyết định số 62/2015/QĐ-TTg thì những người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào đến hết ngày 31/12/1988 và sang giúp Căm-Pu-Chia đến hết ngày 31/8/1989 được hưởng trợ cấp một lần theo Quyết định số 57/2013/QĐ-TTg.

2. Cử tri phản ánh những đối tượng nghỉ hưu trong lực lượng quân đội trước năm 1993 có cùng cấp bậc, chức vụ, nhưng mức lương hưu lại chênh lệch từ 5 đến 6 triệu đồng. Cử tri đề nghị Chính phủ quan tâm, tăng, chỉnh lại lương hưu cho các công chức, viên chức về hưu trước năm 1993 vì bộ phận này còn ít, bệnh tật nhiều, già lão trong khi họ được hưởng lương hưu rất thấp so với mức, bậc lương tương đương hiện nay (Kiến nghị số 64 của cử tri tỉnh Nam Định, Ninh Thuận, Quảng Bình, Bắc Giang, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Thuận, Gia Lai, Hà Tĩnh, Vĩnh Phúc, Bắc Kạn, thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh).

Theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội thì lương hưu hàng tháng của những người tham gia bảo hiểm xã hội từ năm 1995 trở về trước được tính theo mức bình quân của tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội của 05 năm cuối. Tuy nhiên, tiền lương đóng bảo hiểm xã hội trước đây rất thấp, vì vậy rất thiệt thòi cho người hưởng lương hưu thuộc đối tượng thực hiện chế độ tiền lương do Nhà nước quy định, đề nghị xem xét, điều chỉnh tăng lương hưu hoặc có chế độ phụ cấp đối với những cán bộ, công chức, viên chức nghỉ hưu trước năm 1995 vì hầu hết đối tượng này có nhiều công lao đóng hiến cho đất nước nhưng hiện nay mức lương

hưu rất thấp, gặp nhiều khó khăn trong cuộc sống (Kiến nghị số 65 của cử tri tỉnh Bạc Liêu, Quảng Nam, Quảng Ngãi).

Cử tri cho rằng tuy lương có tăng nhưng đời sống của người dân lao động vẫn chưa được nâng cao. Cử tri đề nghị Nhà nước nên xem xét lại vấn đề này để đảm bảo công bằng; cần quan tâm hơn nữa đối với đối tượng hưu trí, nâng lương đối với những người có hệ số thấp, đảm bảo hài hòa mức lương hưu trí. Cử tri đề nghị Nhà nước nghiên cứu việc tăng lương theo hướng mức lương dưới 5 triệu đồng thì tỷ lệ lên tăng cao hơn mức lương 5 triệu đồng để giảm bớt khó khăn cho những người có mức lương thấp (Kiến nghị số 66 của cử tri tỉnh Long An, Phú Yên, Tiền Giang, Thành phố Hồ Chí Minh).

Cử tri kiến nghị các Bộ, ngành liên quan xem xét việc nâng chế độ tiền lương cho đối tượng là cán bộ, công chức, viên chức về hưu trước năm 2004 phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước hiện nay, nhằm đảm bảo một phần tối thiểu cho cuộc sống đối với đối tượng này (Kiến nghị số 67 của cử tri tỉnh Đồng Nai).

Các kiến nghị số 64, 65, 66, 67 có chung nội dung về chính sách điều chỉnh lương hưu nói chung và lương hưu đối với những người nghỉ hưu trước năm 1995 có mức lương hưu thấp, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xin được trả lời như sau :

Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước luôn quan tâm tới đời sống của những người nghỉ hưu, đặc biệt là những người nghỉ hưu trước năm 1995. Trong giai đoạn 2003- 2007, Chính phủ đã 05 lần điều chỉnh lương hưu với mức tăng thêm từ 164,8% đến 228,8% tùy thuộc vào mức lương trước khi nghỉ hưu và thời điểm nghỉ hưu; trong đó những người nghỉ hưu trước tháng 9 năm 1985 và trước tháng 4 năm 1993 được điều chỉnh với tỷ lệ cao hơn những người nghỉ hưu ở giai đoạn từ tháng 4 năm 1993 trở về sau. Trong giai đoạn từ năm 2008 đến nay, Chính phủ cũng đã 08 lần điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng với mức tăng thêm 178% so với cuối năm 2007.

Qua các lần điều chỉnh lương hưu nêu trên, đời sống của người nghỉ hưu cũng đã từng bước được cải thiện. Tuy nhiên, vẫn còn một bộ phận những người hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội có mức lương hưu thấp, đời sống gặp nhiều khó khăn, trong đó có cả những người nghỉ hưu trước năm 1995.

Theo Nghị quyết số 99/2015/QH13 ngày 11/11/2015 của Quốc hội khóa 13 về dự toán ngân sách nhà nước năm 2016: “Thực hiện điều chỉnh tiền lương đối với người có mức lương hưu, trợ cấp mất sức lao động dưới 2.000.000 đồng/tháng và trợ cấp đối với giáo viên mầm non có thời gian công tác trước năm 1995 để lương hưu của các đối tượng này đạt mức lương cơ sở, thời điểm thực hiện từ ngày 01/01/2016”.

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/4/2016, tiếp tục thực hiện mức điều chỉnh đối với các đối tượng được quy định tại Nghị quyết số 78/2014/QH13 ngày 10/11/2014 của Quốc hội. Từ ngày 01/5/2016, thực hiện điều chỉnh tăng mức lương cơ sở từ 1.150.000 đồng/tháng lên 1.210.000 đồng/tháng (tăng khoảng 5%) đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang, bảo đảm thu nhập của đối tượng có hệ số lương từ 2,34 trở xuống không giảm so với mức đang hưởng;

riêng lương hưu, trợ cấp ưu đãi người có công, tiếp tục giữ mức đã tăng 8% như đã thực hiện năm 2015.”

Thực hiện Nghị quyết số 99/2015/QH13 nêu trên và chỉ đạo của Chính phủ, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã phối hợp với các Bộ, ngành liên quan đề xuất phương án điều chỉnh lương hưu đối với những người có mức lương hưu thấp trình Chính phủ xem xét, quyết định.

3. Cử tri cho rằng việc tăng lương hưu theo tỷ lệ % khi điều chỉnh tăng lương chung là chưa công bằng. Cử tri đề nghị, có thể xem xét khi tăng lương cho đối tượng hưu trí, nên có một mức tăng chung bằng một số tiền cụ thể (như tăng 300.000đ, 500.000đ,...) cho tất cả các đối tượng hưởng lương hưu vừa góp phần cải thiện đời sống các đối tượng có mức lương thấp vừa đảm bảo công bằng (Kiến nghị số 68 của cử tri tỉnh Khánh Hòa).

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã nhiều lần trả lời kiến nghị cử tri về nội dung này, gần nhất là văn bản số 3494/LĐTBXH-VP ngày 31/8/2015 gửi Ban Dân nguyện, Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

4. Đề nghị Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội nghiên cứu, xem xét và sửa đổi Nghị định số 09/2015/NĐ-CP ngày 22/01/2015 và Thông tư số 05/2015/TT-BLĐTBXH ngày 02/02/2015; cụ thể về nội dung phạm vi áp dụng là toàn bộ đối tượng (không phân thời điểm nghỉ hưu) được điều chỉnh tăng thêm 8% mức lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp hàng tháng (Kiến nghị số 69 của cử tri tỉnh Hà Tĩnh).

Cử tri phản ánh, Thông tư số 05/2015/TT-BLĐTBXH ngày 02/02/2015 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn Nghị định số 09/2015/NĐ-CP ngày 22/01/2015 của Chính phủ về điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ nghỉ hưu chưa phù hợp. Tại Điều 2, Nghị định số 09/2015/NĐ-CP ngày 22/01/2015 của Chính phủ quy định các đối tượng nghỉ hưu, nghỉ việc được tăng thêm 8% mức lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hàng tháng từ ngày 01/01/2015. Tuy nhiên, tại Điều 1, Thông tư số 05/2015/TT-BLĐTBXH ngày 02/02/2015 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội lại hướng dẫn các đối tượng đang hưởng lương hưu và trợ cấp hàng tháng. Như vậy, theo Thông tư số 05/2015/TT-BLĐTBXH thì các đối tượng nghỉ hưu hoặc nghỉ việc sau ngày 01/01/2015 sẽ không được áp dụng tăng 8% mức lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hàng tháng. Để đảm bảo quyền lợi cho những người nghỉ hưu, nghỉ việc theo đúng quy định, đề nghị Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội xem xét, sửa đổi Thông tư số 05/2015/TT-BLĐTBXH cho phù hợp với tinh thần Nghị định số 09/2015/NĐ-CP ngày 22/01/2015 (Kiến nghị số 80 của cử tri tỉnh Bình Phước).

Căn cứ quy định tại khoản 6 Điều 2 Nghị quyết số 78/2014/QH13 ngày 10/11/2014 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2015, theo đó “Thực hiện điều chỉnh tăng 8% đối với lương hưu, trợ cấp ưu đãi người có công và tiền lương đối với cán bộ công chức, viên chức, lực lượng vũ trang có thu nhập thấp (hệ số lương từ 2,34 trở xuống). Thời điểm thực hiện từ ngày 01/01/2015”.

Nghị quyết số 78/2014/QH13 quy định thời điểm thực hiện điều chỉnh lương hưu từ ngày 01/01/2015, nếu thực hiện việc điều chỉnh cho cả các đối tượng

nghỉ hưu mới từ ngày 01/01/2015 trở về sau thì sẽ không có thời điểm kết thúc quá trình điều chỉnh. Mặt khác, từ trước đến nay việc điều chỉnh lương hưu đều chỉ áp dụng đối với những người đang hưởng lương hưu trước thời điểm điều chỉnh. Chính vì vậy, Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội đã phối hợp cùng với Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp và các cơ quan liên quan xây dựng trình Chính phủ ban hành Nghị định số 09/2015/NĐ-CP ngày 22/01/2015 và hướng dẫn tại Thông tư số 05/2015/TT-BLĐTBXH ngày 02/02/2015. Theo đó, từ ngày 01/01/2015 chỉ thực hiện điều chỉnh lương hưu đối với những người đang hưởng lương hưu trước thời điểm thực hiện điều chỉnh; còn những người sẽ nghỉ hưu từ ngày 01/01/2015 trở đi thì sẽ được nghiên cứu, xem xét cùng với việc điều chỉnh tăng tiền lương của những người tại chức.

Theo Nghị quyết số 99/2015/QH13 ngày 11/11/2015 của Quốc hội khóa 13 về dự toán ngân sách nhà nước năm 2016, từ ngày 01/01/2016 đến 30/4/2016 giữ nguyên mức hưởng của các đối tượng đã được điều chỉnh tăng 8% theo Nghị quyết số 78/2014/QH13 ngày 10/11/2014 của Quốc hội. Như vậy, những người nghỉ hưu trong giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến 30/4/2016 sẽ thực hiện tăng thêm 8%. Từ ngày 01/05/2016, sẽ thực hiện điều chỉnh tăng tiền lương của người tại chức (tăng mức lương cơ sở từ 1.150.000 đồng/tháng lên 1.210.000 đồng/tháng, tăng khoảng 5%).

5. Đề nghị điều chỉnh việc phân vùng áp dụng mức lương tối thiểu vùng theo quy định tại Nghị định số 97/2009/NĐ-CP ngày 30/10/2009 của Chính phủ cho phù hợp với thực tế (Kiến nghị số 70 của cử tri Lạng Sơn).

Thực hiện Điều 91 của Bộ luật lao động, hằng năm, khi xây dựng Nghị định điều chỉnh mức lương tối thiểu vùng, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đều yêu cầu các địa phương rà soát danh mục địa bàn áp dụng mức lương tối thiểu vùng, đề xuất điều chỉnh cho phù hợp. Ngày 14/11/2015, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 122/2012/NĐ-CP quy định mức lương tối thiểu vùng áp dụng đối với người lao động làm việc ở doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các cơ quan, tổ chức có thuê mướn lao động. Theo đó, mức lương tối thiểu vùng từ ngày 01/01/2016 bao gồm 4 mức (mức 3,5 triệu đồng/tháng áp dụng đối với vùng I; mức 3,1 triệu đồng/tháng áp dụng đối với vùng II; mức 2,7 triệu đồng/tháng áp dụng đối với vùng III và mức 2,4 triệu đồng/tháng áp dụng đối với vùng IV). Năm 2015, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Lạng Sơn có văn bản số 74/SLĐTBXH-LĐTL ngày 18/5/2015 đánh giá tình hình thực hiện và rà soát địa bàn áp dụng mức lương tối thiểu vùng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, trong đó có đánh giá việc phân vùng là tương đối phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội của địa phương qua đó không có đề xuất điều chỉnh địa bàn áp dụng mức lương tối thiểu vùng, vì vậy nếu cử tri Lạng Sơn thấy địa bàn áp dụng mức lương tối thiểu vùng nào không phù hợp thì kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn để tiến hành rà soát và gửi đề xuất về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp báo cáo Chính phủ xem xét, quyết định.

6. Đề nghị nghiên cứu xây dựng thang, bảng lương theo trình độ đào tạo cho người học nghề (Kiến nghị số 71a của cử tri Nghệ An).

Theo quy định tại Điều 93 của Bộ luật lao động thì người sử dụng lao động có trách nhiệm xây dựng thang lương, bảng lương làm cơ sở để tuyển dụng, sử dụng lao động, thỏa thuận mức lương ghi trong hợp đồng lao động và trả lương cho người lao động trên cơ sở các nguyên tắc xây dựng thang lương, bảng lương do Chính phủ quy định và ngày 14/5/2013, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 49/2013/NĐ-CP quy định chi tiết một số Điều của Bộ luật lao động về tiền lương, trong đó đã quy định cụ thể các nguyên tắc xây dựng thang lương, bảng lương để các doanh nghiệp xây dựng; Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã ban hành Thông tư số 17/2015/TT-BLĐTBXH ngày 22/4/2015 hướng dẫn Nghị định này.

7. Cử tri phản ánh, theo Quyết định số 176/HĐBT ngày 09/10/1989 của Hội đồng Bộ trưởng về sắp xếp lại lao động trong các đơn vị kinh tế quốc doanh nhằm tháo gỡ khó khăn cho các đơn vị kinh tế quốc doanh, góp phần củng cố, tăng cường và phát triển kinh tế quốc doanh, người lao động được vận động về nghỉ theo dạng: nghỉ hưu trước tuổi, mất sức lao động có thời hạn và đối tượng hưởng trợ cấp một lần. Hiện nay, các đối tượng nghỉ hưu trước tuổi, mất sức có thời hạn tiếp tục được hưởng trợ cấp hàng tháng, nhưng đối tượng hưởng trợ cấp một lần không tiếp tục được hưởng trợ cấp. Thực tế các đối tượng trên đều là những người đã trải qua chiến tranh trên dưới 20 năm, do Nhà nước gặp khó khăn nên họ phải về nghỉ và các đối tượng trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chính sách của Đảng và Nhà nước, hiện nay đời sống rất khó khăn do già yếu và không còn khả năng lao động, đề nghị xem xét, hỗ trợ cho các đối tượng trên giảm bớt khó khăn trong đời sống. Hiện nay, kinh tế đã từng bước phát triển, đề nghị nghiên cứu có trợ cấp hàng tháng cho các đối tượng đã được thanh toán một lần như các đối tượng nghỉ hưu trước tuổi, mất sức có thời hạn (Kiến nghị số 73 của cử tri tỉnh Bắc Kạn, Lạng Sơn).

Chính sách xã hội nói chung và chính sách bảo hiểm xã hội nói riêng có tính thời điểm, người lao động nghỉ việc ở thời điểm nào được thực hiện theo chính sách bảo hiểm xã hội tại thời điểm đó.

Quyết định số 176/HĐBT ngày 09/10/1989 của Hội đồng Bộ trưởng về việc sắp xếp lại lao động trong các đơn vị kinh tế quốc doanh được ban hành phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội của những năm đầu thập niên 1990, nhằm tháo gỡ một phần khó khăn cho các doanh nghiệp nhà nước trong quá trình chuyển đổi sang hoạt động theo cơ chế thị trường mà có nhiều lao động không bố trí, sắp xếp được việc làm, đồng thời, tạo điều kiện cho người lao động tìm việc làm mới để nâng cao thu nhập nên được cả doanh nghiệp và người lao động đồng tình thực hiện. Quyết định số 176/HĐBT và các văn bản hướng dẫn cho phép người lao động được lựa chọn nhận trợ cấp một lần nếu có yêu cầu.

Theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội, người lao động có thời gian làm việc trong khu vực nhà nước trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 nếu đã được giải quyết hưởng trợ cấp thôi việc hoặc trợ cấp một lần hoặc bảo hiểm xã hội một lần thì sẽ không được tính thời gian công tác để tính hưởng bảo hiểm xã hội. Như vậy, những người lao động đã nghỉ việc hưởng trợ cấp một lần theo Quyết định số 176/HĐBT thì không được tính thời gian công tác để hưởng bảo hiểm xã hội.

Đối với những người đã hưởng trợ cấp một lần theo Quyết định số 176/HĐBT mà nay có hoàn cảnh quá khó khăn, đề nghị liên hệ với chính quyền địa phương để được xem xét trợ cấp xã hội.

8. Cử tri phản ánh việc chi trả tiền tuất thường xuyên cho thân nhân cán bộ nghỉ hưu đã qua đời hiện nay đang thực hiện ở 2 mức (460.000 đồng/người/tháng và 575.000 đồng/người/tháng). Đề nghị Bộ, ngành liên quan xem xét báo cáo Chính phủ điều chỉnh về 01 mức là 575.000 đồng/người/tháng, để tránh thắc mắc so bì của đối tượng được hưởng (Kiến nghị số 74 của cử tri tỉnh Yên Bái).

Theo quy định tại khoản 2 Điều 139 của Luật Bảo hiểm xã hội năm 2006 và khoản 2 Điều 123 của Luật bảo hiểm xã hội năm 2014 thì người đang hưởng lương hưu, trợ cấp mất sức lao động, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, tiền tuất hằng tháng và người bị đình chỉ hưởng bảo hiểm xã hội do vi phạm pháp luật trước ngày những Luật này có hiệu lực thì vẫn thực hiện theo các quy định trước đây và được điều chỉnh mức hưởng theo quy định của pháp luật.

Với quy định nêu trên, hiện nay trong chính sách bảo hiểm xã hội đang tồn tại đồng thời hai mức trợ cấp tuất hàng tháng là 40% và 50% mức lương cơ sở tùy thuộc vào thời điểm thân nhân người lao động bắt đầu hưởng trợ cấp tuất hàng tháng trước hoặc sau ngày 01/01/2007 (ngày Luật Bảo hiểm xã hội năm 2006 có hiệu lực thi hành).

Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội thấy rằng, một trong những hạn chế khi thực hiện cải cách chính sách hiện nay là rất khó để đảm bảo quyền lợi cho tất cả các đối tượng trước và sau khi chính sách mới được ban hành.

Trong chính sách bảo hiểm xã hội theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội năm 2006, năm 2014 nhiều chế độ đã được hoàn thiện và góp phần tăng thêm quyền lợi của người lao động và thân nhân người lao động khi thụ hưởng chính sách (như ở chế độ ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, chế độ hưu trí, chế độ tử tuất,... chính sách mới có lợi hơn cho các đối tượng thụ hưởng), cũng có những nội dung tăng trách nhiệm đóng góp, điều chỉnh công thức tính hưởng nhằm đảm bảo hơn nguyên tắc đóng-hưởng, có ảnh hưởng đến quyền lợi của người thụ hưởng. Chính vì vậy, Luật Bảo hiểm xã hội năm 2006, năm 2014 cũng không đặt vấn đề hồi tố đối với những người đang hưởng chính sách trước thời điểm luật có hiệu lực thi hành.

Chính sách bảo hiểm xã hội nói riêng và các chính sách xã hội nói chung đều có tính thời điểm, việc đặt vấn đề hồi tố sẽ rất phức tạp, làm nảy sinh bất hợp lý mới đối với những người thụ hưởng trong cùng thời kỳ.

9. Đề nghị sớm ban hành Nghị định, Thông tư và các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014 (Kiến nghị số 75 của cử tri tỉnh Hà Tĩnh).

Để quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật bảo hiểm xã hội năm 2014, theo phân công của Chính phủ, các Bộ, ngành liên quan đã tích cực phối hợp nghiên cứu, xây dựng trình Chính phủ ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền ban hành các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật bảo hiểm xã

hội. Cho đến nay, Chính phủ, các Bộ, ngành đã ban hành cơ bản những văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật bảo hiểm xã hội năm 2014, tạo cơ sở pháp lý cho việc thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội từ ngày 01/01/2016.

Tuy nhiên, do Luật bảo hiểm xã hội năm 2014 có nhiều chính sách mới (chế độ hưu trí bổ sung, chức năng thanh tra chuyên ngành về đóng bảo hiểm xã hội của cơ quan bảo hiểm xã hội,..), nhiều nội dung liên quan đến các quy định của pháp luật khác đang gặp vướng mắc, quy định hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện trong bối cảnh khả năng ngân sách nhà nước đang khó khăn,..dẫn đến việc phải phối hợp, xin ý kiến nhiều Bộ, ngành liên quan trong quá trình nghiên cứu, xây dựng. Chính vì vậy, một số văn bản hướng dẫn thi hành còn chưa được ban hành kịp thời theo tiến độ đã đặt ra.

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tiếp tục phối hợp tích cực với các Bộ, ngành trong việc hoàn thiện hệ thống văn bản quy định và hướng dẫn thi hành Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014.

10. Luật Bảo hiểm xã hội quy định bảo hiểm xã hội tự nguyện chưa hấp dẫn người tham gia do quy định quyền lợi của người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện và bảo hiểm xã hội bắt buộc chưa công bằng. Bảo hiểm xã hội bắt buộc được hưởng 5 quyền lợi như ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, hưu trí và tử tuất; bảo hiểm xã hội tự nguyện chỉ có quy định 2 quyền lợi đó là hưu trí và tử tuất làm cho quá trình vận động gặp rất nhiều khó khăn. Đề nghị quan tâm xem xét sửa đổi qui định quyền lợi giữa bảo hiểm xã hội tự nguyện và quyền lợi của bảo hiểm xã hội bắt buộc ngang nhau như vậy mới hấp dẫn được người tham gia (Kiến nghị số 76 của cử tri tỉnh Hà Tĩnh).

Các chế độ bảo hiểm xã hội ngắn hạn nói chung (ốm đau, thai sản, tai nạn lao động,..) được xây dựng trên cơ sở nguyên tắc chia sẻ rất lớn, mọi người thuộc diện tham gia bảo hiểm xã hội đều phải đóng góp vào quỹ (do người sử dụng lao động đóng) để giải quyết cho người lao động hưởng chế độ khi ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

Theo kết quả điều tra của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội tại một số cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp cho thấy, số người hưởng chế độ khi sinh con trong một năm chỉ chiếm khoảng 3% tổng số lao động đang làm việc tại các đơn vị. Như vậy, trên 30 người đóng góp vào quỹ ốm đau và thai sản để cho 1 người hưởng chế độ thai sản khi sinh con.

Nếu áp dụng tự nguyện đối với các chế độ bảo hiểm xã hội ngắn hạn (ốm đau, thai sản) thì sẽ không thực hiện được nguyên tắc chia sẻ này. Theo tính toán cân đối thu chi cho từng cá nhân thì với tỷ lệ đóng 3% vào quỹ ốm đau, thai sản của bảo hiểm xã hội bắt buộc thì một người lao động phải đóng khoảng 20 năm mới đủ chi trả cho chế độ thai sản (chưa tính hưởng chế độ ốm đau). Do đó, việc đề xuất áp dụng chế độ ốm đau, thai sản đối với chính sách bảo hiểm xã hội tự nguyện như những người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc là thiếu cơ sở và không có tính khả thi.

Chính vì vậy, chính sách bảo hiểm xã hội tự nguyện chỉ hướng tới mục tiêu mở rộng diện bao phủ của chế độ hưu trí, đảm bảo cuộc sống của người lao động khi về già, góp phần đảm bảo an sinh xã hội.

12. Theo quy định tại Điều 50 Luật Bảo hiểm xã hội, điều kiện để hưởng lương hưu hàng tháng đối với người lao động làm việc trong điều kiện bình thường là phải có đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội trở lên và nam đủ 60 tuổi, nữ đủ 55 tuổi; trường hợp đã đủ tuổi hưởng lương hưu (nam đủ 60 tuổi, nữ đủ 55 tuổi) mà chưa đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội thì được hưởng bảo hiểm xã hội một lần với mức hưởng tính theo số năm đã đóng bảo hiểm xã hội, cứ mỗi năm tính bằng 1,5 tháng mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội. Tuy nhiên, theo khoản 2 Điều 70 Luật Bảo hiểm xã hội quy định: Trường hợp nam đủ 60 tuổi, nữ đủ 55 tuổi nhưng thời gian còn thiếu không quá năm năm so với thời gian quy định tại điểm b khoản 1 Điều này thì được đóng tiếp cho đến khi đủ 20 năm. Cử tri đề nghị nên kéo dài thời gian đóng bảo hiểm xã hội đối với một số trường hợp đủ 55 tuổi (đối với nữ) và 60 tuổi (đối với nam) nhưng số năm đóng bảo hiểm xã hội còn thiếu quá năm năm mà họ có điều kiện tiếp tục tham gia đóng bảo hiểm cho đến khi đủ 20 năm để được hưởng lương hưu mà không phải hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần.

Ngoài ra, Luật Bảo hiểm xã hội (sửa đổi) quy định về chế độ hưu trí có bổ sung quy định lao động nữ là người hoạt động chuyên trách hoặc không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn tham gia bảo hiểm xã hội khi nghỉ việc mà có đủ từ 15 năm đến dưới 20 năm đóng bảo hiểm xã hội và đủ 55 tuổi thì được hưởng lương hưu. Tuy nhiên, nếu lương hưu thấp hơn mức lương cơ sở thì không được bù bằng mức lương cơ sở. Đề nghị xem xét cho các đối tượng này hưởng bằng mức lương cơ sở để đảm bảo cuộc sống cho họ đến cuối cuộc đời (*Kiến nghị số 77 của cử tri tỉnh Long An*).

Theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014 thì người lao động đã đủ điều kiện về tuổi đời nhưng thời gian đóng bảo hiểm xã hội chưa đủ 20 năm thì được đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện cho đến khi đủ 20 năm để đủ điều kiện hưởng lương hưu (không giới hạn số năm còn thiếu). Như vậy, kiến nghị của cử tri đã được giải quyết trong Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014.

Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014 quy định mọi người tham gia bảo hiểm xã hội để được hưởng lương hưu thì phải đảm bảo hai điều kiện về tuổi đời và thời gian đóng bảo hiểm xã hội, trong đó thời gian đóng bảo hiểm xã hội phải từ đủ 20 năm trở lên.

Quy định lao động nữ là người hoạt động không chuyên trách hoặc bán chuyên trách ở cấp xã có từ đủ 15 năm đến dưới 20 năm đóng bảo hiểm xã hội và đủ 55 tuổi cũng được hưởng lương hưu là nhằm tạo điều kiện để đối tượng này được hưởng lương hưu khi hết tuổi lao động, có xét đến tính chất, đặc thù của nhóm đối tượng này.

Việc cử tri kiến nghị để lao động nữ là người hoạt động không chuyên trách hoặc bán chuyên trách ở cấp xã nêu trên được áp dụng quy định mức lương hưu thấp nhất bằng mức lương cơ sở như các đối tượng khác hưởng lương hưu có từ

đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội trở lên là không đảm bảo nguyên tắc đóng hưởng, không công bằng với các nhóm đối tượng khác.

13. Cử tri phản ánh theo quy định tại khoản 3, Điều 56 Luật Bảo hiểm xã hội “3. Mức lương hưu hằng tháng của người lao động đủ điều kiện quy định tại Điều 55 của Luật này được tính theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, sau đó cứ mỗi năm nghỉ hưu trước tuổi theo quy định thì giảm 2%”, tuy nhiên, hiện nay người lao động khối hành chính sự nghiệp thực hiện giảm biên chế được nghỉ hưu trước tuổi nhưng không phải trừ lương hưu, không đúng quy định của Luật, đề nghị xem xét (Kiến nghị số 79 của cử tri tỉnh Lạng Sơn).

Điều kiện hưởng lương hưu được quy định tại Điều 54 của Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014, theo đó điều kiện về tuổi đời hưởng lương hưu đối với người lao động làm việc trong điều kiện bình thường là nam đủ 60 tuổi, nữ đủ 55 tuổi; đối với người có đủ 15 năm làm nghề hoặc công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc có đủ 15 năm làm việc ở nơi có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên thì nam từ đủ 55 tuổi đến đủ 60 tuổi, nữ từ đủ 50 tuổi đến đủ 55 tuổi; đối với người có đủ 15 năm làm công việc khai thác than trong hầm lò thì chỉ cần đủ 50 tuổi; người bị nhiễm HIV/AIDS do tai nạn rủi ro nghề nghiệp thì không phụ thuộc vào tuổi đời.

Ngoài các đối tượng nêu trên, tại khoản 4 Điều 54 của Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014 giao Chính phủ quy định điều kiện về tuổi hưởng lương hưu đối với một số trường hợp đặc biệt.

Căn cứ quy định nêu trên, để thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước về chính sách tinh giản biên chế trong các cơ quan, tổ chức của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị-xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập; chính sách lao động dôi dư khi sắp xếp lại các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu; Chính phủ quy định tuổi nghỉ hưu riêng đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động thuộc diện thực hiện tinh giản biên chế. Chính vì vậy, việc quy định chế độ hưu trí đối với các cán bộ, công chức, viên chức và người lao động (không trừ tỷ lệ % hưởng lương hưu do nghỉ hưu trước tuổi) không trái với quy định của Luật Bảo hiểm xã hội.

14. Cử tri tiếp tục đề nghị Nhà nước quan tâm thực hiện đổi mới và hoàn thiện hệ thống bảo hiểm xã hội (Kiến nghị số 85c của cử tri Thành phố Hồ Chí Minh).

Chính sách bảo hiểm xã hội luôn nhận được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước. Cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, chính sách bảo hiểm xã hội không ngừng được sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện nhằm đảm bảo tốt hơn quyền tham gia và thụ hưởng bảo hiểm xã hội của người lao động, góp phần thực hiện an sinh xã hội.

Trong thời gian gần đây, Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo về việc đổi mới và hoàn thiện hệ thống bảo hiểm xã hội như: Nghị Quyết số 15-NQ/TW ngày 01/6/2012, Hội nghị lần thứ V Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020; Nghị Quyết số 21-NQ/TW ngày 22/11/2012 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng

đôi với công tác bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế giai đoạn 2012-2020; Quyết định số 1215/QĐ-TTg ngày 23/7/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phát triển ngành Bảo hiểm xã hội Việt Nam đến năm 2020. Các văn bản nêu trên đều đưa ra mục tiêu xây dựng chính sách bảo hiểm xã hội đa dạng, linh hoạt và bền vững; hướng đến một hệ thống bảo hiểm xã hội hiện đại, chuyên nghiệp, hiệu quả cao, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa và hội nhập quốc tế.

Thế chế hoá đường lối, quan điểm của Đảng và Nhà nêu trên về bảo hiểm xã hội, Quốc hội khóa XIII đã thông qua Luật Bảo hiểm xã hội 2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2016, với nhiều nội dung đã được sửa đổi, bổ sung nhằm hướng tới mục tiêu hoàn thiện hệ thống bảo hiểm xã hội đã nêu ở trên.

15. Đề nghị bổ sung vào điểm 1 Điều 233 của Bộ luật Lao động nội dung: Trong trường hợp đình công bất hợp pháp mà gây thiệt hại cho người sử dụng lao động thì tổ chức công đoàn lãnh đạo đình công phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật và cả người tham gia đình công bất hợp pháp cũng phải bồi thường cùng với công đoàn (Kiến nghị số 93c của cử tri Bắc Ninh).

Theo Điều 210 Bộ luật Lao động thì đình công phải do Ban chấp hành công đoàn tổ chức và lãnh đạo. Theo Điều 233 Bộ luật Lao động: “Khi đã có quyết định của Toà án về cuộc đình công là bất hợp pháp mà người lao động không ngừng đình công, không trở lại làm việc, thì tùy theo mức độ vi phạm có thể bị xử lý kỷ luật lao động theo quy định của pháp luật về lao động.

Trong trường hợp cuộc đình công là bất hợp pháp mà gây thiệt hại cho người sử dụng lao động thì tổ chức công đoàn lãnh đạo đình công phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.”

Theo quy định của Luật Công đoàn năm 2012, Công đoàn là tổ chức chính trị - xã hội của giai cấp công nhân và của người lao động, được thành lập trên cơ sở tự nguyện, chăm lo và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động. Đoàn phí công đoàn do đoàn viên công đoàn đóng theo quy định của Điều lệ Công đoàn Việt Nam.

Đối chiếu với các quy định nêu trên thì quy định tại Điều 233 Bộ luật Lao động là phù hợp, phản ánh đúng vai trò đại diện của tổ chức công đoàn và trách nhiệm vật chất mà tổ chức công đoàn phải thực hiện (bao gồm nguồn tài chính từ đóng góp của các đoàn viên công đoàn) đối với trường hợp lãnh đạo đình công bất hợp pháp gây thiệt hại cho người sử dụng lao động.

16. Đề nghị quy định trong Bộ luật Lao động chế tài xử lý phạt người lao động nghỉ việc không có lý do 05 ngày cộng dồn trong 01 tháng và 20 ngày cộng dồn trong một năm (Kiến nghị số 95 của cử tri tỉnh Hà Nam).

Về kiến nghị này, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ghi nhận và kiến nghị với Quốc hội sửa đổi, bổ sung Bộ luật Lao động năm 2012.

17. Đề nghị ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện Nghị định số 05/2015/NĐ-CP ngày 12/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số nội dung của Bộ luật Lao động (Kiến nghị số 98b của cử tri Lào Cai).

Thực hiện Nghị định số 05/2015/NĐ-CP ngày 12/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số nội dung của Bộ Luật Lao động, đến nay Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã ban hành 03 Thông tư: Thông tư số 23/2015/TT-BLĐTBXH ngày 23/6/2015 hướng dẫn thực hiện một điều về tiền lương của Nghị định số 05/2015/NĐ-CP ngày 12/01/2015 của Chính phủ; Thông tư số 29/2015/TT-BLĐTBXH ngày 31/7/2015 hướng dẫn thực hiện một điều về thương lượng tập thể, thỏa ước lao động tập thể và giải quyết tranh chấp lao động quy định tại Nghị định số 05/2015/NĐ-CP ngày 12/01/2015 của Chính phủ; Thông tư số 47/2015/TT-BLĐTBXH ngày 16/11/2015 hướng dẫn thực hiện một số điều về hợp đồng lao động, kỷ luật lao động và trách nhiệm vật chất quy định tại Nghị định số 05/2015/NĐ-CP ngày 12/01/2015 của Chính phủ.

Trên đây là nội dung trả lời kiến nghị cử tri của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, kính gửi Quý Ban tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Bộ trưởng, Chủ nhiệm VPCP;
- Chủ nhiệm VPQH;
- Trưởng đoàn ĐBQH 63 tỉnh, thành phố;
- Bộ LĐTBXH: Bộ trưởng (đề b/c), Vụ LĐTL, Vụ BHXH;
- Lưu: VT, TK-TH.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Phạm Minh Huân
Phạm Minh Huân

Số: 303/LĐT BXH-VP

Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2016

V/v trả lời kiến nghị của cử tri
gửi tới kỳ họp thứ 10, Quốc hội khoá
XIII về lĩnh vực bảo trợ xã hội, giảm
nghèo, phòng chống tệ nạn xã hội

Kính gửi: Ban Dân nguyện, Ủy ban Thường vụ Quốc hội

Thực hiện công văn số 395/BDN ngày 27/11/2015 của Ban Dân nguyện về việc trả lời kiến nghị của cử tri gửi tới kỳ họp thứ 10, Quốc hội khoá XIII về lĩnh vực bảo trợ xã hội, giảm nghèo, phòng chống tệ nạn xã hội; Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội xin báo cáo như sau:

I. VỀ CHÍNH SÁCH BẢO TRỢ XÃ HỘI

1. Nhóm các kiến nghị có nội dung liên quan đến chính sách đối với người cao tuổi và thực hiện trợ cấp xã hội hàng tháng cho người cao tuổi theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP (Kiến nghị số 110, 111, 112, 114, 115, 118 - Cử tri tỉnh An Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Tp. Hồ Chí Minh, Phú Yên, Hưng Yên, Long An, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Hà Nội, Lạng Sơn, Tiền Giang, Bình Định, Sơn La, Kiên Giang, Lào Cai, Hà Tĩnh)

a) Về hạ độ tuổi xuống 75, mở rộng đối tượng hưởng chế độ bảo trợ xã hội đối với người cao tuổi

Luật người cao tuổi quy định độ tuổi người cao tuổi được hưởng trợ cấp xã hội là đủ 80 tuổi. Thực hiện quy định của Luật, hiện tại cả nước có gần 1,4 triệu người cao tuổi đang được hưởng trợ cấp. Việc hạ dần độ tuổi của người cao tuổi được hưởng trợ cấp là mục tiêu chung trong chính sách an sinh xã hội. Tuy nhiên, tại thời điểm hiện nay khả năng nguồn lực ngân sách nhà nước chưa thể thực hiện được. Thời gian tới khi điều kiện cho phép, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội sẽ đề xuất với Chính phủ, Quốc hội sửa Luật Người cao tuổi về việc hạ tuổi được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng đối với người cao tuổi không có lương hưu và trợ cấp xã hội.

b) Về nâng mức trợ cấp bảo trợ xã hội đối với người cao tuổi và thực hiện đầy đủ mức trợ cấp theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP

Về kiến nghị của cử tri nâng mức trợ cấp cho đối tượng là người cao tuổi ở các huyện 30^a lên 500.000 đồng/người/tháng và nâng mức trợ cấp xã hội cho người cao tuổi trên 80 tuổi từ 180.000 đồng lên 270.000 đồng/người/tháng trong

bồi cảnh Đảng, Nhà nước, Quốc hội, Chính phủ ưu tiên quản lý nợ công theo Nghị quyết Hội nghị 12 Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI ngày 11/10/2015, Nghị quyết số 98/2015/QH13 ngày 10/11/2015 của Quốc hội, Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 03/01/2015 của Chính phủ và trong điều kiện khó khăn về ngân sách thì chưa thể thực hiện ngay được. Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội xin tiếp thu, nghiên cứu và trình Chính phủ vào thời điểm thích hợp.

Trong thời gian qua, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội đã nhiều lần trình Chính phủ ban hành văn bản điều chỉnh tăng mức trợ cấp cho các đối tượng bảo trợ trong đó có người cao tuổi. Gần đây nhất Bộ đã trình Chính phủ ban hành Nghị định số 136/2013/NĐ-CP nâng mức trợ cấp từ 180.000 đồng lên 270.000 đồng. Tuy nhiên, do ngân sách Trung ương gặp nhiều khó khăn, chưa bố trí được kinh phí triển khai. Vì vậy, ngày 31/12/2013, tại phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 12 năm 2013, Chính phủ có Nghị quyết số 142/NQ-CP thống nhất chưa thực hiện Nghị định số 136/2013/NĐ-CP.

Để bảo đảm đời sống cho đối tượng xã hội có hoàn cảnh khó khăn, tại phiên họp thường kỳ tháng 9 năm 2014, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 74/NQ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2014, trong đó quy định thực hiện mức trợ cấp theo quy định tại Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ đối với người đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng thuộc hộ nghèo (trong đó có người cao tuổi, người khuyết tật), trẻ em mồ côi, trẻ em bị bỏ rơi không có nguồn nuôi dưỡng, đối tượng sống trong cơ sở bảo trợ xã hội từ ngày 01 tháng 01 năm 2015. Các đối tượng khác tiếp tục thực hiện theo mức cũ theo quy định tại Nghị định 67/2007/NĐ-CP và Nghị định 13/2010/NĐ-CP.

2. Việc quy định đối tượng là trẻ em dưới 16 tuổi được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng tại Khoản 1 Điều 5, Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ là chưa đầy đủ. Đề nghị nghiên cứu bổ sung vào nội dung Nghị định đối với các trường hợp cần bảo trợ như sau: Trẻ em dưới 16 tuổi còn cha và mẹ hoặc còn cha mất mẹ hoặc còn mẹ mất cha mà người cha và mẹ còn sống bỏ rơi, không nhận trách nhiệm nuôi dưỡng con (*Kiến nghị số 113 – Cử tri tỉnh Bình Phước*)

Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội xin tiếp thu kiến nghị của cử tri để nghiên cứu, bổ sung nhóm đối tượng này vào diện được hưởng trợ cấp xã hội trong thời điểm thích hợp.

3. Theo Thông tư liên tịch số 29/2014/TTLT-BLTBXH-BTC ngày 24/10/2014 về hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội, chỉ có Hội đồng giám định y khoa cấp giấy xác nhận tỷ lệ tàn tật bao nhiêu phần trăm, nhưng lực lượng này không có chính sách hỗ trợ của nhà nước, trong khi họ đều có hoàn cảnh khó khăn, địa phương cũng không đủ điều kiện hỗ trợ, nên việc tổ

chức giám định thương tật cũng gặp khó khăn. Đề nghị các ngành liên quan nghiên cứu có chính sách hỗ trợ, tạo điều kiện cho địa phương tổ chức thực hiện việc giám định cho lực lượng này được thụ hưởng chính sách hỗ trợ của Nhà nước (Kiến nghị số 116 – Cử tri tỉnh An Giang)

Theo quy định tại Điều 10, Thông tư liên tịch số 37/2012/TTLT-BLĐTBXH- BYT- BTC- BGDĐT ngày 28/12/2012 quy định mức độ khuyết tật do Hội đồng xác định mức độ khuyết tật thực hiện thì kinh phí thực hiện xác định mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật được bố trí trong dự toán chi ngân sách xã hàng năm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành. Nội dung chi và mức chi hỗ trợ các thành viên Hội đồng xác định mức độ khuyết tật cũng đã được quy định chi tiết tại Điều 11, Thông tư liên tịch số 37/2012/TTLT- BLĐTBXH- BYT- BTC- BGDĐT.

II. VỀ CHÍNH SÁCH GIẢM NGHÈO

1. Kiến nghị liên quan đến đưa đối tượng bảo trợ xã hội không thể thoát nghèo ra khỏi danh sách hộ nghèo hàng năm (Kiến nghị số 117 – Cử tri tỉnh Quảng Bình).

Nhiều địa phương đề xuất nên đưa các hộ gia đình nghèo thuộc đối tượng bảo trợ xã hội ra khỏi danh sách hộ nghèo vì thực tế họ không thể thoát nghèo do không còn khả năng lao động, ốm đau, già cả, tàn tật... để theo dõi quản lý và thực hiện chính sách riêng, không tính chung trong rà soát kết quả giảm nghèo hàng năm của địa phương để phản ánh đúng kết quả giảm nghèo. Về vấn đề này, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội đã hướng dẫn tại Thông tư số 24/2014/TT-BLĐTBXH ngày 6/9/2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2012/TT-BLĐTBXH ngày 5/9/2012 hướng dẫn quy trình điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm.

Trong đợt tổng điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cũng đã hướng dẫn các địa phương phân loại hộ nghèo thuộc đối tượng bảo trợ xã hội và hộ nghèo thuộc đối tượng giảm nghèo để có cơ sở báo cáo Chính phủ cho ý kiến chỉ đạo khi xác định mục tiêu giảm nghèo và không tính đối tượng bảo trợ xã hội vào danh sách hộ nghèo khi xác định kết quả giảm nghèo hàng năm.

2. Kiến nghị liên quan đến chuẩn nghèo (Kiến nghị số 119, 121, 123-Cử tri tỉnh Hải Dương, Nghệ An, Bình Phước, Lạng Sơn, Hà Tĩnh, Gia Lai, Điện Biên)

Tiếp thu kiến nghị của các cử tri về chuẩn nghèo giai đoạn 2011-2015 theo Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg ngày 30/01/2011 của Thủ tướng Chính phủ không còn phù hợp, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội đã phối hợp với các Bộ, ngành liên quan xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 ban hành chuẩn nghèo tiếp

cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020 nhằm đảm bảo mức sống tối thiểu và tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của người dân (như giáo dục, y tế, nhà ở, nước sạch, thông tin...).

Trên cơ sở đó, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với Tổng cục Thống kê và các Bộ, ngành liên quan, tham vấn ý kiến của các địa phương để nghiên cứu, xây dựng quy trình và bộ công cụ xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo phục vụ cho công tác Tổng điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo cả nước năm 2015 (Công văn số 3876/LĐTBXH-VPOGGN ngày 23/11/2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội).

Việc xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều dựa trên việc đánh giá tài sản để ước lượng thu nhập của hộ gia đình và thu thập các thông tin, thực trạng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của các hộ gia đình như y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và tiếp cận thông tin... Theo đó, thu nhập chỉ là một trong những chỉ số để xác định hộ gia đình có phải là hộ nghèo, hộ cận nghèo hay không.

Phương pháp này sẽ giải quyết được những bất cập, vướng mắc còn tồn tại trong cách xác định chuẩn nghèo giai đoạn 2011-2015 tại Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg, đồng thời phản ánh chính xác hơn tình trạng nghèo của các hộ gia đình.

Trên cơ sở ý kiến phản ánh của các địa phương, đội ngũ giám sát viên và đoàn giám sát trung ương hỗ trợ các địa phương trong quá trình thực hiện tổng điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sẽ tiếp thu, hoàn chỉnh để ban hành Thông tư hướng dẫn điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm trong giai đoạn 2016-2020, thay thế cho các Thông tư số 21/2012/TT-BLĐTBXH và Thông tư số 24/2014/TT-BLĐTBXH đã hết hiệu lực do thay đổi chuẩn nghèo và phương pháp xác định chuẩn nghèo.

3. Kiến nghị liên quan đến chính sách giảm nghèo (*Kiến nghị số 120, 122 – Cử tri tỉnh Gia Lai, Hà Nam, Lâm Đồng, Sóc Trăng, Bến Tre*)

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Quốc hội, Chính phủ về việc rà soát các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến chính sách giảm nghèo và sắp xếp, điều chỉnh theo hướng tập trung chính sách, nguồn lực, khắc phục sự chồng chéo, trùng lặp, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã phối hợp với các Bộ, ngành rà soát, đề xuất sửa đổi cơ chế, chính sách giảm nghèo theo hướng bền vững, tập trung tác động đến đối tượng là người nghèo, người cận nghèo; hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ có thu nhập trung bình; cộng đồng. Trong đó, ưu tiên đối tượng hộ nghèo dân tộc thiểu số rất ít người đặc biệt khó khăn, hộ nghèo dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn, hộ nghèo chung, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo.

Từ việc phân loại chi tiết các đối tượng này để có chính sách tác động phù hợp giữa chính sách an sinh xã hội và chính sách giảm nghèo (*đối với hộ nghèo*

mà trong hộ không có thành viên còn khả năng lao động sẽ sử dụng chính sách bảo trợ xã hội để tác động)... Hướng tới xây dựng các chính sách hỗ trợ gắn với điều kiện, giảm dần chính sách hỗ trợ cho không, tránh tư tưởng ỷ lại vào chính sách hỗ trợ của nhà nước, khuyến khích người nghèo, vùng nghèo chủ động vươn lên thoát nghèo.

Vừa qua, theo chỉ đạo của Chính phủ, các Bộ, ngành cũng đã chủ động ban hành các chính sách mở rộng đối tượng cho hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, tạo điều kiện cho hộ thoát nghèo bền vững (chính sách y tế, giáo dục, tín dụng...), cụ thể:

- Quyết định số 705/QĐ-TTg ngày 8/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc nâng mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho một số đối tượng người thuộc hộ gia đình cận nghèo;

- Quyết định số 32/2004/QĐ-TTg ngày ngày 27/5/2014 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2014-2015 để làm cơ sở hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế theo quy định của Luật bảo hiểm y tế;

- Quyết định số 15/2013/QĐ-TTg ngày 23/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với hộ cận nghèo;

- Quyết định số 28/2015/QĐ-TTg ngày 21/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với hộ mới thoát nghèo;

- Quyết định số 32/QĐ-HĐQT ngày 26/4/2014 của Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội về việc nâng mức cho vay tối đa đối với hộ nghèo đáp ứng nhu cầu vốn phục vụ sản xuất, kinh doanh.

- Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã có văn bản số 4789/LĐT BXH-VPQGNN ngày 23/11/2015 hướng dẫn các địa phương thực hiện tổng điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều để làm cơ sở xác định đối tượng thực hiện các chính sách giảm nghèo và an sinh xã hội giai đoạn 2016-2020.

4. Đề nghị xem xét tìm nguyên nhân để có giải pháp hiệu quả, trong đó lưu ý có nguyên nhân là do kết cấu hạ tầng thấp kém nên không thu hút đầu tư, không tạo được động lực phát triển kinh tế. Kiến nghị lập kế hoạch rà soát, kết hợp các chính sách giảm nghèo lại cho hợp lý, giảm bớt sự chồng chéo. Đảm bảo ngân sách thực hiện, tránh tình trạng dàn trải, hỗ trợ manh mún, sẽ dẫn đến kém hiệu quả, lãng phí, thất thoát (Kiến nghị 124 – Cử tri tỉnh An Giang)

Những năm qua, để thực hiện mục tiêu giảm nghèo nhanh và bền vững, Chính phủ đã bám sát vào tình hình, đặc điểm, nguyên nhân dẫn đến nghèo đói

của từng vùng, từng nhóm dân cư, những nhu cầu bức thiết của người nghèo để ban hành các chính sách hỗ trợ giảm nghèo cho phù hợp. Cho đến nay, chúng ta đã ban hành khá nhiều chính sách hỗ trợ giảm nghèo với các nhóm chính sách khác nhau như:

+ Nhóm chính sách hỗ trợ trực tiếp cho hộ nghèo, người nghèo phát triển sản xuất tạo việc làm, tăng thu nhập như: chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất; chính sách tín dụng ưu đãi; hỗ trợ giống cây con có năng suất cao, thuốc bảo vệ thực vật, phòng chống dịch bệnh; chính sách hỗ trợ hộ nghèo cải thiện nhà ở, nước sinh hoạt, vệ sinh môi trường; nhóm chính sách hỗ trợ hộ nghèo, người nghèo tiếp cận với dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe, giáo dục, dạy nghề, cải thiện văn hóa, tiếp cận với thông tin v.v... Trong các chính sách hỗ trợ trực tiếp này lại bao gồm cả chính sách cho không và chính sách cho vay ưu đãi về lãi suất.

+ Nhóm chính sách hỗ trợ cho vùng nghèo để cải thiện điều kiện sinh kế, điều kiện về hệ thống cơ sở hạ tầng thiết yếu như về giao thông, điện, thủy lợi, các công trình phúc lợi như bệnh viện, trường học, nhà trẻ... (cụ thể: Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững cho các huyện nghèo và khó khăn nhất cả nước; Chương trình 135 về hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, phát triển sản xuất cho các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vùng dân tộc miền núi theo Quyết định số 551/QĐ-TTg ngày 04/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ; Chương trình đầu tư hệ thống cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo theo Quyết định số 539/QĐ-TTg ngày 01/4/2013 và các chính sách hỗ trợ khác cho các đơn vị hành chính thuộc vùng khó khăn...).

Như vậy có thể nói công tác giảm nghèo trong những năm qua đã nhận được sự quan tâm lớn lao của Đảng, Chính phủ, mặc dù kinh tế đất nước còn nhiều khó khăn nhưng Đảng, Chính phủ vẫn quan tâm, ưu tiên bố trí nguồn lực thực hiện công tác giảm nghèo, khắc phục những nguyên nhân chính tác động đến kết quả giảm nghèo tại các địa phương như sự thiếu hụt về hệ thống cơ sở hạ tầng (nguồn vốn đầu tư chiếm khoảng 75% tổng nguồn vốn của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2011-2015) và các chính sách tác động trực tiếp (như hỗ trợ phát triển sản xuất, hỗ trợ học nghề, giải quyết việc làm, xuất khẩu lao động...) nhằm thay đổi nhận thức và cải thiện điều kiện sống của hộ nghèo.

Qua thống kê, rà soát, hiện có khoảng trên 70 chính sách tác động trực tiếp đối với người nghèo, hộ nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số được quy định trong các văn bản Luật, Nghị định, Quyết định, Thông tư, chưa kể các chính sách phát triển kinh tế vùng, các chương trình, dự án; trong đó nhiều nhất là chính sách cho vay tín dụng ưu đãi (12 chính sách), chính sách hỗ trợ giáo dục (11 chính sách), chính sách hỗ trợ y tế (7 chính sách)... Hàng năm, Chính phủ, Ban Chỉ đạo giảm nghèo Trung ương và các địa phương đều tổ chức sơ, tổng kết đánh giá tình hình, kết quả thực hiện các chính sách, chương trình giảm nghèo.

Qua tổng kết, đánh giá đều khẳng định các chính sách giảm nghèo thời gian qua nhìn chung là phù hợp với thực tế, đi vào cuộc sống, được nhân dân đồng tình và ủng hộ; quá trình thực hiện đã đạt kết quả rõ rệt, thúc đẩy phát triển sản xuất, tăng thu nhập, cải thiện đời sống, giảm tỷ lệ hộ nghèo; bộ mặt nông thôn miền núi vùng đông đồng bào dân tộc thay đổi đáng kể. Tuy nhiên do hiện nay có nhiều chính sách, lại do nhiều Bộ, ngành khác nhau đề xuất, chỉ đạo thực hiện nên một số chính sách còn chồng chéo, trùng lặp và phân tán nguồn lực như: chính sách cấp thẻ Bảo hiểm y tế; chính sách hỗ trợ học nghề, hỗ trợ giáo dục; chính sách đầu tư tạo sinh kế cho người nghèo chưa đủ mạnh, suất đầu tư thấp (mức vay vốn tín dụng ưu đãi, vay vốn giải quyết việc làm, đào tạo nghề thấp); còn thiếu các chính sách hỗ trợ hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo để bảo đảm thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững và khuyến khích hộ nghèo vươn lên thoát nghèo... là một thực tế cần khắc phục.

Từ thực tế này, Chính phủ đã chỉ đạo các Bộ, ngành tổ chức rà soát, xây dựng cơ chế, chính sách giảm nghèo đảm bảo sự thống nhất, những chính sách phát huy hiệu quả tiếp tục duy trì, đẩy mạnh; các chính sách còn hạn chế, vướng mắc cần được khẩn trương nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung để phù hợp với thực tế; nếu chính sách đúng nhưng tổ chức thực hiện chưa tốt cần tăng cường chỉ đạo thực hiện, đơn giản hóa thủ tục hành chính để giảm bớt phiền hà cho dân. Việc xây dựng các chính sách hỗ trợ mới đang điều chỉnh theo hướng: xây dựng các chính sách hỗ trợ gắn với điều kiện, giảm dần chính sách hỗ trợ cho không, tránh tư tưởng ỷ lại vào chính sách hỗ trợ của nhà nước, khuyến khích người nghèo, vùng nghèo chủ động vươn lên thoát nghèo. Đồng thời bổ sung thêm các chính sách hỗ trợ đối với hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo nhằm giúp cho họ thoát nghèo bền vững.

III. VỀ CHÍNH SÁCH PHÒNG, CHỐNG TỆ NẠN XÃ HỘI

A. Công tác cai nghiện ma túy và quản lý sau cai

1. Nhà nước có chính sách hỗ trợ đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng người lao động là người sau cai nghiện và ưu đãi về thuế đối với các sản phẩm do người sau cai nghiện sản xuất (Kiến nghị số 89 - Cử tri tỉnh Hà Nam)

Hiện nay nhà nước đã có một số chính sách hỗ trợ đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh sử dụng lao động là người sau cai nghiện ma túy và các hỗ trợ về thuế đối với các sản phẩm do người sau cai nghiện sản xuất như “*Miễn thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ của doanh nghiệp dành riêng cho lao động là người tàn tật, người sau cai nghiện ...*” (Điều 4 Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12); “*Các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân đầu tư vào Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội được hưởng các chính sách ưu đãi theo quy định của pháp luật về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo*

dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường.” (Điều 7 Nghị định số 135/2004/NĐ-CP quy định chế độ áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở chữa bệnh, tổ chức hoạt động của cơ sở chữa bệnh theo Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính và chế độ áp dụng đối với người chưa thành niên, người tự nguyện vào cơ sở chữa bệnh), “Doanh nghiệp thuộc tổ chức thanh niên xung phong tiếp nhận ... thanh niên sau cai nghiện ma túy được hưởng các chính sách: được Nhà nước giao quyền sử dụng đất, giao rừng và được miễn, giảm thuế sử dụng đất trong thời gian thực hiện dự án theo quy định của pháp luật; được quyền vay vốn tín dụng ưu đãi để sản xuất và được ủy thác vay vốn của Ngân hàng Chính sách xã hội ...” (Khoản 1, Điều 15 Nghị định số 12/2011/NĐ-CP), “Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp có số lao động là người khuyết tật, người sau cai nghiện ma túy, người nhiễm HIV bình quân trong năm chiếm từ 30% trở lên trong tổng số lao động bình quân trong năm của doanh nghiệp được miễn thuế ...” (khoản 4, Điều 8 Thông tư số 123/2012/TT-BTC hướng dẫn thi hành về thuế thu nhập doanh nghiệp)...Tuy nhiên, một số quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện về ưu đãi, khuyến khích đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh sử dụng lao động là người sau cai nghiện ma túy và các hỗ trợ về thuế đối với các sản phẩm do người sau cai nghiện sản xuất đến nay không còn phù hợp, không tạo được sức hút đối với doanh nghiệp. Do đó, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các cơ quan liên quan sẽ tiến hành rà soát để sửa đổi hoặc kiến nghị sửa đổi theo thẩm quyền.

2. Đề nghị sửa đổi trình tự, thủ tục lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc quy định tại Nghị định số 221/2013/NĐ-CP (Kiến nghị số 125 - Cử tri các tỉnh Điện Biên, Đồng Tháp, Yên Bái, Thái Bình, Hải Dương)

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 221/2013/NĐ-CP, dự kiến trình Chính phủ ban hành vào Quý I/2016.

3. Không nên áp dụng hình phạt tiền mà cần đưa vào cơ sở cai nghiện đối với người sử dụng ma túy lần thứ nhất và lần thứ hai để bảo đảm trật tự, an toàn xã hội (Kiến nghị số 126 - Cử tri các tỉnh Ninh Thuận, Vĩnh Long)

Tiếp thu kiến nghị của cử tri, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội đã báo cáo Chính phủ kiến nghị Quốc hội sửa Luật Xử lý vi phạm hành chính.

4. Đề nghị sửa đổi, bổ sung Nghị định số 221/2013/NĐ-CP: Không áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn đối với những người cai nghiện từ lần thứ 2 trở lên (Kiến nghị số 129 - Cử tri tỉnh Lào Cai)

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 7 và Khoản 1 Điều 96 Luật Xử lý vi phạm hành chính thì những người đã chấp hành xong biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc nhưng vẫn còn trong thời hạn 2 năm kể từ ngày chấp hành

xong biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn mà vẫn còn nghiện thì lập hồ sơ đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc mà không phải thực hiện giáo dục tại xã, phường, thị trấn.

Đối với những trường hợp đã thực hiện các hình thức cai nghiện khác thì phải giáo dục tại xã, phường, thị trấn. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xin tiếp thu, nghiên cứu báo cáo Chính phủ kiến nghị Quốc hội xem xét khi sửa đổi, bổ sung Luật Xử lý vi phạm hành chính.

5. Cần quy định hình thức, chế tài cụ thể để quản lý, xử lý các đối tượng tổ chức hút “keo chó”, Shisa gây nghiện, vì hiện nay chưa có quy định nên rất khó xử lý (Kiến nghị số 130 - Cử tri tỉnh Đồng Tháp)

Việc hút Shisa, hút “keo chó” ở một số nơi hiện nay đang là vấn đề được nhiều cử tri và cộng đồng xã hội quan tâm. Trong Shisa, “keo chó” bao gồm nhiều chất khác nhau, cần phải được nghiên cứu để có những bằng chứng khoa học cụ thể để có thể đưa vào danh mục các chất gây nghiện cấm sử dụng. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xin tiếp thu, chuyển kiến nghị trên tới cơ quan có thẩm quyền nghiên cứu, xem xét.

B. Công tác phòng, chống mại dâm

1. Đề nghị sửa đổi, bổ sung Pháp lệnh phòng, chống mại dâm theo hướng bổ sung biện pháp xử lý hoạt động mại dâm và một số hành vi kích dục, mại dâm nam, mại dâm đồng tính, lưu giữ văn hoá phẩm khiêu dâm trẻ em, hoạt động mại dâm trên mạng xã hội; đồng thời nghiên cứu, xây dựng Luật Phòng, chống mại dâm để đáp ứng với những yêu cầu, tình hình thực tiễn trong bối cảnh hiện nay (Kiến nghị số 128 - Cử tri tỉnh Kiên Giang, Lào Cai)

Thời gian qua, công tác phòng, chống mại dâm đã có những chuyển biến tích cực. Tuy nhiên, công tác này đang gặp không ít khó khăn, thách thức như: còn nhiều quan điểm, nhận thức khác nhau đối với vấn đề mại dâm, hệ thống pháp luật còn bất cập, không đáp ứng yêu cầu của công tác này trong giai đoạn phát triển mới... Do vậy, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đang nghiên cứu xây dựng Luật về phòng, chống mại dâm. Nội dung của Luật sẽ là cơ sở cho việc thực hiện các biện pháp, giải pháp về phòng, chống mại dâm cho phù hợp với thực tiễn, góp phần đảm bảo an ninh, trật tự, an toàn xã hội, thực hiện tốt các chính sách về bảo trợ xã hội; đảm bảo tính thống nhất, tính đồng bộ trong hệ thống pháp luật, đặc biệt trong các lĩnh vực liên quan như phòng, chống mại dâm, phòng, chống mua bán người, phòng, chống ma túy và HIV/AIDS.

Việc xây dựng Dự án Luật phòng, chống mại dâm đã được đưa vào Chương trình công tác của Ủy ban Quốc gia phòng, chống AIDS và phòng, chống tệ nạn ma túy, mại dâm và Chương trình công tác của Bộ LĐTBXH, dự kiến Báo cáo Chính phủ và hoàn thiện dự án đưa vào Chương trình xây dựng Luật, Pháp lệnh của Quốc hội năm 2017-2018.

2. Nghị định 167/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi mua bán dâm là quá thấp, chưa đủ sức răn đe. Đề nghị nâng mức xử phạt và công khai đối tượng mua và bán dâm (Kiến nghị số 131 - Cử tri Tây Ninh)

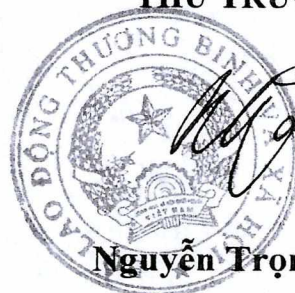
Hiện nay, Bộ Công an là cơ quan được giao chủ trì nghiên cứu, sửa đổi Nghị định 167/2013/NĐ-CP. Trong quá trình phối hợp, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội sẽ phản ánh kiến nghị của cử tri về việc nâng mức xử phạt hành chính đối với người mua bán dâm và công khai danh tính đối tượng mua, bán dâm cho phù hợp.

Trên đây là nội dung trả lời kiến nghị cử tri của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội kính gửi Quý Ban tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ủy ban Thường vụ QH;
- Trưởng đoàn ĐBQH 63 tỉnh, thành phố;
- Chủ nhiệm VPQH;
- Bộ trưởng, Chủ nhiệm VPCP;
- Bộ trưởng (đề b/c);
- Bộ LĐTBXH: Các đ/c Thứ trưởng, Cục BTXH, Cục PCTNXH, VPQGGN;
- Lưu: VT, TKTH.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Trọng Đàm

